

THÔNG TƯ

CỦA BỘ THƯƠNG MẠI SỐ 04/2006/TT-BTM
NGÀY 06 THÁNG 4 NĂM 2006 HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG
QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/2006/NĐ-CP
NGÀY 23 THÁNG 01 NĂM 2006 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH
CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI VỀ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC
TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ MUA, BÁN, GIA CÔNG VÀ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA VỚI
NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài,

Bộ Thương mại hướng dẫn một số nội dung cụ thể để thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP nêu trên của Chính phủ như sau:

I. QUYỀN KINH DOANH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Thương nhân không có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (dưới đây gọi tắt là thương nhân) bao gồm:

- Các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

- Các hộ kinh doanh cá thể được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Được xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, gia công, đại lý mua, bán hàng hóa theo quy định và trong phạm vi Nghị định số 12/2006/NĐ-CP không phụ thuộc vào ngành hàng, ngành nghề ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong khi chờ Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành hữu quan quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và thương nhân có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, gia công, đại lý mua bán hàng hóa và dịch vụ quá cảnh hàng hóa theo các quy định hiện hành.

II. HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU

1. Hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thực hiện theo công bố của các Bộ, ngành hữu quan hướng dẫn thực hiện Phụ lục số 01 về Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP.

2. Bộ Thương mại công bố danh mục và ghi mã số HS hàng tiêu dùng và thiết bị y tế đã qua sử dụng cấm nhập khẩu tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

III. HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP CỦA BỘ THƯƠNG MẠI

A. HÀNG XUẤT KHẨU

Hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ (nếu có) thực hiện theo Thông tư liên tịch Bộ Thương mại - Công nghiệp.

Đối với thị trường khác hàng dệt may được xuất khẩu theo nhu cầu.

B. HÀNG NHẬP KHẨU

1. Hàng cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của điều ước quốc tế, hiệp định mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia

Việc cấp giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn thuộc Phụ lục I Nghị định Montreal thực hiện theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Bộ Thương mại - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

2. Xe hai bánh, ba bánh gắn máy có dung tích động cơ từ 175 cm³ trở lên

Bộ Thương mại cấp giấy phép nhập khẩu xe hai bánh, ba bánh gắn máy có dung tích động cơ từ 175 cm³ trở lên cho các đối tượng trên cơ sở cho phép của Bộ Công an, phù hợp với các quy định hiện hành về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu.

3. Súng đạn thể thao

Bộ Thương mại cấp phép nhập khẩu súng đạn thể thao theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao.

4. Giấy phép nhập khẩu theo chế độ hạn ngạch thuế quan

4.1. Danh mục hàng nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

	Mô tả hàng hoá	Mã số HS
1	Muối	2501
2	Thuốc lá nguyên liệu	2401
3	Trứng gia cầm	0407
4	Đường tinh luyện, đường thô	1701

Lượng hạn ngạch thuế quan do Bộ Thương mại công bố hàng năm.

4.2. Nguyên tắc giấy phép theo chế độ hạn ngạch thuế quan

a) Áp dụng giấy phép nhập khẩu để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng là muối, trứng gia cầm, thuốc lá nguyên liệu và đường (tinh luyện và đường thô).

b) Các mặt hàng thuộc danh mục áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu không có giấy phép của Bộ Thương mại được áp dụng mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan. Riêng thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất thuốc lá điếu ngoài hạn ngạch thuế quan theo hướng dẫn của Bộ Công nghiệp.

c) Số lượng, khối lượng, trị giá các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, để gia công hàng xuất khẩu, không tính vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm do Bộ Thương mại công bố.

4.3. Đối tượng cấp phép theo hạn ngạch thuế quan

Bộ Thương mại cấp giấy phép nhập khẩu cho thương nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hoá thuộc danh mục hạn ngạch thuế quan, cụ thể như sau:

a) Muối

Thương nhân có nhu cầu sử dụng muối trong sản xuất phù hợp với quy định của Bộ quản lý chuyên ngành.

b) Thuốc lá nguyên liệu

Thương nhân có giấy phép sản xuất thuốc lá điếu do Bộ Công nghiệp cấp và có nhu cầu sử dụng cho sản xuất thuốc lá điếu một tỷ lệ nhất định thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu do Bộ Công nghiệp xác nhận.

Tổng công ty ngành hàng là đầu mối nhận hạn ngạch cho các công ty thành viên.

c) Trứng gia cầm

Thương nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng trên.

d) Đường

Thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Bộ Thương mại sau khi thống nhất với các Bộ, ngành hữu quan.

4.4. Thủ tục cấp phép theo hạn ngạch thuế quan

a) Căn cứ vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm và trên cơ sở cân đối kết quả nhập khẩu và nhu cầu đăng ký hạn ngạch thuế quan của thương nhân, Bộ Thương mại sẽ xem xét cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho thương nhân nêu tại mục 4.3 nêu trên. Hồ sơ gửi về Bộ Thương mại gồm:

- Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này;
- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Thương nhân xuất trình giấy phép nhập khẩu hàng hoá theo hạn ngạch thuế quan của Bộ Thương mại với Hải quan cửa khẩu khi làm thủ tục nhập khẩu và số lượng hàng hoá nhập khẩu trong giấy phép được hưởng mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan.

c) Cuối mỗi quý thương nhân báo cáo tình hình nhập khẩu về Bộ Thương mại (theo mẫu tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này).

Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, thương nhân có báo cáo (thay cho báo cáo quý III) gửi về Bộ Thương mại đánh giá khả năng nhập khẩu cả năm đó, đề nghị điều chỉnh tăng, giảm hạn ngạch được cấp hoặc báo cáo số lượng hàng hoá không có khả năng nhập khẩu để Bộ Thương mại phân giao cho thương nhân khác.

IV. HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO QUY ĐỊNH RIÊNG

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định 12/2006/NĐ-CP Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể một số điểm như sau:

1. Nhập khẩu xăng, dầu nhiên liệu

Việc nhập khẩu xăng, dầu nhiên liệu thực hiện theo Quyết định số 187/2003/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý kinh doanh xăng dầu và các văn bản liên quan.

2. Nhập khẩu ô tô các loại đã qua sử dụng

a) Ô tô các loại đã qua sử dụng bao gồm ô tô chở người, ô tô chở hàng hoá, ô tô vừa chở người vừa chở hàng, ô tô chuyên dùng được nhập khẩu phải bảo đảm điều kiện sau: loại đã qua sử dụng không quá 5 năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu (ví dụ: năm 2006 chỉ được nhập khẩu ô tô loại sản xuất từ năm 2001 trở lại đây). Các quy định khác thực hiện theo hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành. Riêng loại xe ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thương mại - Bộ Giao thông Vận tải - Bộ Tài chính - Bộ Công an.

b) Cấm nhập khẩu phương tiện vận tải tay lái bên phải (tay lái nghịch), kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam, trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe càn cầu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.

c) Cấm nhập khẩu ô tô các loại đã thay đổi kết cấu, chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu, bị đục sửa số khung, số máy trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.

d) Cấm tháo rời ô tô khi vận chuyển và khi nhập khẩu.

đ) Cấm nhập khẩu ô tô cứu thương đã qua sử dụng.

3. Nhập khẩu gỗ các loại từ các nước có chung đường biên giới

Thương nhân được nhập khẩu gỗ các loại từ các nước và các nước có chung đường biên giới không phải xin giấy phép của Bộ Thương mại; riêng đối với gỗ nguyên liệu bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia được quy định như sau:

a) Thương nhân có hợp đồng nhập khẩu hoặc hợp đồng tạm nhập tái xuất gỗ ký với thương nhân Campuchia được Bộ Thương mại Campuchia cấp giấy phép xuất khẩu gỗ nguyên liệu gửi văn bản và hợp đồng kèm theo về Bộ Thương mại xin phép nhập khẩu hoặc giấy phép tạm nhập tái xuất gỗ. Bộ Thương mại sẽ cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất cho thương nhân sau khi nhận được giấy phép xuất khẩu gỗ nguyên liệu của Bộ Thương mại Campuchia gửi đến Bộ Thương mại Việt Nam qua Đại sứ quán hoặc cơ quan Thương vụ của Việt Nam tại Campuchia hoặc của Campuchia tại Việt Nam.

b) Việc vận chuyển, giao nhận gỗ nhập khẩu được thực hiện qua các cửa khẩu sau:

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. Lệ Thanh (đường số 19) | 8. Vĩnh Xương-Thường Phước (sông Tiền) |
| 2. Bu Pờ-răng (đường số 14) | 9. Khánh Bình (An Giang) |
| 3. Bô-nuê (đường số 13) | 10. Bắc Đai (An Giang) |
| 4. Xa Mát (đường số 22B) | 11. Vĩnh Hội đông (An Giang) |
| 5. Mộc Bài (đường số 22A) | 12. Mỹ Quý Tây (Long An) |
| 6. Tịnh Biên (đường số 2) | 13. Vàm Đồn (Long An) |
| 7. Xà Xía (đường số 17) | 14. Các cửa khẩu quốc gia và quốc tế bằng đường biển |

4. Xuất khẩu phân bón và xăng, dầu nhiên liệu nhập khẩu chủ yếu do nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ để nhập khẩu

a) Thương nhân có nhu cầu xuất khẩu phân bón có nguồn gốc nhập khẩu gửi văn bản về Bộ Thương mại để được xem xét giải quyết. Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm bảo đảm hàng xuất khẩu được thanh toán bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

b) Thương nhân có giấy phép kinh doanh nhập khẩu xăng dầu được xuất khẩu xăng, dầu đã nhập khẩu theo giấy phép cho xuất khẩu của Bộ Thương mại và phải chịu trách nhiệm thực hiện quy định: Xăng dầu xuất khẩu phải bán theo giá đủ bù đắp toàn bộ chi phí nhập khẩu và thu ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng.

5. Nhập khẩu thuốc lá điếu và xì gà

a) Nhập khẩu thuốc lá điếu và xì gà để tiêu thụ ở thị trường trong nước theo hướng dẫn của liên Bộ Thương mại - Công nghiệp.

b) Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà để bán trong cửa hàng miễn thuế thực hiện theo Thông tư số 21/1998/TT-BTM ngày 24 tháng 02 năm 1998 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Quy chế về cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 205/1998/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

V. TẠM NHẬP TÁI XUẤT, TẠM XUẤT TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

Thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định 12/2006/NĐ-CP, Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể một số điểm sau:

1. Thương nhân có nhu cầu tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu các loại hàng phải có giấy phép của Bộ Thương mại gửi văn bản đề nghị về Bộ Thương mại theo mẫu (Phụ lục số 04), báo cáo tình hình thực hiện tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu theo mẫu (Phụ lục số 05) kèm theo Thông tư này.

2. Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu được làm thủ tục hải quan tại các cửa khẩu nơi có cơ quan Hải quan theo quy định hiện hành. Riêng tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu những mặt hàng thuộc Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập

khẩu chỉ được làm thủ tục hải quan tại các cửa khẩu quốc tế, trừ trường hợp được Ủy ban nhân dân nơi có Khu Kinh tế cửa khẩu cho phép làm thủ tục hải quan tại các cửa khẩu trong Khu Kinh tế cửa khẩu.

3. Tạm nhập tái xuất xăng dầu thực hiện theo Quyết định số 1752/2003/QĐ-BTM ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

4. Tạm nhập tái xuất các chất suy giảm tầng ô-dôn thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 ngày 7 năm 2005 của Bộ Thương mại - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

5. Hàng tạm nhập, tái xuất nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện nghĩa vụ thuế theo luật định.

VI. GIA CÔNG HÀNG HÓA CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định 12/2006/NĐ-CP, Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hoá nhập khẩu theo giấy phép khảo nghiệm và hàng hoá nhập khẩu theo hình thức chỉ định thương nhân nhập khẩu của các Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại Phụ lục số 03 của Nghị định số 12/2006/NĐ-CP, không được thực hiện gia công xuất khẩu cho nước ngoài. Riêng việc gia công những mặt hàng theo giấy phép khảo nghiệm của Bộ Y tế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Đối với hàng hoá thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện của các Bộ quản lý chuyên ngành chỉ các thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định chuyên ngành về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó mới được gia công xuất khẩu cho nước ngoài.

3. Đối với việc gia công hàng dệt may xuất khẩu vào thị trường có hạn ngạch thực hiện theo hướng dẫn của liên Bộ Thương mại - Công nghiệp.

VII. QUÁ CẢNH HÀNG HÓA QUÁ LÃNH THỔ VIỆT NAM

Thực hiện theo quy định tại Chương VII Nghị định 12/2006/NĐ-CP, Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể một số điểm sau:

1. Danh mục hàng hóa có độ nguy hiểm cao quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo Quyết định riêng của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

2. Hàng hóa quá cảnh của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia thực hiện theo:

- Quyết định số 0305/2001/QĐ-BTM ngày 26 tháng 3 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Quy chế về hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Quyết định số 0938/2000/QĐ-BTM ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Quy chế về hàng hóa của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Quyết định số 1732/2000/QĐ-BTM ngày 13 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Quy chế về hàng hóa của Vương quốc Campuchia quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Các loại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được cấp trước khi Nghị định 12/2006/NĐ-CP và Thông tư này có hiệu lực, thực hiện theo thời hạn hiệu lực ghi trong giấy phép hoặc gia hạn của giấy phép đó của cơ quan có thẩm quyền.

2. Bãi bỏ Thông tư số 11/2001/TT-BTM ngày 18 tháng 4 năm 2001 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001 - 2005.

3. Bãi bỏ Quyết định số 1311/1998/QĐ-BTM ngày 31/10/1998 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về ban hành Quy chế kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu và Quy chế kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất và Quyết định số 2504/2005/QĐ-BTM ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hoá cấm nhập khẩu và tạm ngừng nhập khẩu.

4. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với những quy định trong Thông tư này.

5. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2006.

KT. Bộ Trưởng

Thứ trưởng

Phan Thế Ruệ

Phụ lục số 01

(Kèm theo Thông tư số 04/2006/TT-BTM
ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại)

DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu.

Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều bị cấm nhập khẩu.
2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều bị cấm nhập khẩu.
3. Các trường hợp ngoài mã 4 số và 6 số còn mở thêm đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới bị cấm nhập khẩu.
4. Các trường hợp khác thực hiện như quy định trong danh mục,
5. Đối với các mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện đó qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu.
6. Để tránh ban hành danh mục quá dài, phần mô tả mặt hàng trong một số trường hợp được rút gọn so với mô tả mặt hàng của Danh mục Biểu thuế Nhập khẩu (thể hiện bằng các dấu 3 chấm). Khi thực hiện cần căn cứ vào lời văn mô tả mặt hàng của Danh mục Biểu thuế Nhập khẩu.
7. Danh mục này chỉ sử dụng để thực hiện mục 3, phần II, Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ.

II. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả mặt hàng
Chương 39	3918		Tấm trải sàn bằng plastic...
	3922		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa...
	3924		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp ...
	3925		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp ...
	3926		Sản phẩm khác bằng plastic (trừ lá chắn chống bạo loạn, đỉnh phản quang và màn lưới tẩm thuốc diệt muỗi)
Chương 42	4201	00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật...
	4202		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang ...
	4203		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc ...
Chương 43	4303		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm ...
	4304		Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
Chương 44	4414	00	Khung tranh, khung ảnh ... các sản phẩm bằng gỗ tương tự
	4419	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ
	4420		Gỗ khảm, dát; traps, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn ...

	4421			Các sản phẩm bằng gỗ khác (trừ 4421 90 10)
Chương 46				Toàn bộ chương 46
Chương 48	4815	00	00	Tấm phủ sản có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát tông ...
Chương 50	5007			Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ
Chương 51	5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
	5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ
	5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
Chương 52	5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ²
	5209			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²
	5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% ... trọng lượng không quá 200g/m ²
	5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% ... trọng lượng trên 200g/m ²
	5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông
Chương 53	5309			Vải dệt thoi từ sợi lanh
	5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác ...
	5311	00	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
Chương 54	5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp ...
	5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo...
Chương 55	5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	5513			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng ... dưới 85% ... trọng lượng không quá 170g/m ²
	5514			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng ... dưới 85% ... trọng lượng trên 170g/m ²
	5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
	5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
Chương 57				Toàn bộ chương 57
Chương 58				Toàn bộ chương 58
Chương 60				Toàn bộ chương 60
Chương 61				Toàn bộ chương 61
Chương 62				Toàn bộ chương 62
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Khăn trải giường, khăn trải bàn, ...
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
	6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
	6307	10	00	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6308	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, ... đóng gói sẵn để bán lẻ



	6309	00	00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác
Chương 64				Toàn bộ chương 64 trừ 6405 90 10, 6405 90 20 và nhóm 6406
Chương 65	6503	00	00	Mũ ni và các vật đội đầu bằng ni khác, ...
	6504	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, ...
	6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim, ... trang trí
	6506	91	00	- - Bằng cao su hoặc plastic
	6506	92	00	- - Bằng da lông
	6506	99	00	- - Bằng vật liệu khác:
Chương 66	6601			Các loại ô, dù ...
	6602	00	00	Ba toong, gậy tay cầm ... các loại tương tự
Chương 67	6702			Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; ...
	6704			Tóc giả, râu, lông mi ... ghi ở nơi khác
Chương 69	6910			Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, ...
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ
	6912	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
	6913			Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
	6914			Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ
Chương 70	7013			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, ...
Chương 71	7117			Đồ kim hoàn giả
Chương 73	7321			Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu ...
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác ...
	7324			Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
Chương 74	7417	00	00	Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt ... bằng đồng
	7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp ... bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh ... bằng đồng
Chương 76	7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp ... bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh ... bằng nhôm
Chương 82	8210	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay ... phục vụ việc làm đồ ăn hoặc uống
	8212			Dao cạo và lưỡi dao cạo ...
	8214	20	00	- Bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân ...
	8215			Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem ... bộ đồ ăn tương tự
Chương 83	8306			Chuông, chuông đĩa, ... ; gương bằng kim loại cơ bản
Chương 84	8414	51	00	- - Quạt bàn, quạt sàn ... , có động cơ điện độc lập công suất không quá 125W: (trừ quạt công nghiệp)
	8414	59		- - Loại khác: (trừ quạt công nghiệp)
	8414	90		- Bộ phận:
	8415			Máy điều hòa không khí ...
	8415	10	00	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng:
	8415	20	00	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ
				- - - Loại khác

	8415	81		Công suất từ 90000 BTU/h trở xuống (loại sử dụng để tiêu dùng)
	8415	82		Công suất từ 90000 BTU/h trở xuống (loại sử dụng để tiêu dùng)
	8415	83		Công suất từ 90000 BTU/h trở xuống (loại sử dụng để tiêu dùng)
	8415	90		- Bộ phận:
	8415	90	19	- - - Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8418			Máy làm lạnh, máy làm đá ...
				- Tủ lạnh loại dùng cho gia đình:
	8418	21	00	- - Loại nén
	8418	22	00	- - Loại hút, dùng điện
	8418	29	00	- - Loại khác
	8418	30		- Máy làm đông lạnh, ... , dung tích không quá 800 lít:
	8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít
				- Phụ tùng
	8418	99	00	- - Loại khác: (chỉ bao gồm phụ tùng của các mã HS nêu trên)
	8421	12		- - Máy làm khô quần áo:
	8421	12	10	- - - Công suất không quá 30 lít
	8421	12	20	- - - Công suất trên 30 lít
				- Phụ tùng
	8421	91		- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm phụ tùng của các mã HS nêu trên)
	8422			Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch ...
	8422	11	00	- - Loại dùng trong gia đình:
	8422	90		- Bộ phận:
	8422	90	10	- - Cửa hàng hóa thuộc mã số 8422.11.10
	8422	90	20	- - Cửa hàng hóa thuộc mã số 8422.11.20
	8450			Máy giặt gia đình ... có chức năng sấy khô
				- Máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:
	8450	11	00	- - Máy tự động hoàn toàn:
	8450	12	00	- - Máy giặt khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm:
	8450	19	00	- - Loại khác
	8450	90	00	- Bộ phận (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
Chương 85	8509			Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện
	8510			Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có gắn động cơ điện
	8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời ... (trừ 8516 40 10 8516 80 và 8516 90 00)
	8518			Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa ... ; bộ tăng âm
				- Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:
	8518	21	00	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa



	8518	22	00	- - Loa chùm, đã lắp vào cùng một thùng loa
	8518	30		- Tai nghe ... hoặc nhiều loa:
	8518	30	10	- - Tai nghe có khung choàng đầu
	8518	40	00	- Bộ khuếch đại âm tần
	8518	50	00	- Bộ tăng âm điện:
	8518	90	00	- Các bộ phận (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8519			Máy quay đĩa, máy hát ... các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm
	8520			Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác, có hoặc không gắn kèm thiết bị tái tạo âm thanh
	8520	32	00	- - Loại âm thanh số:
	8520	39	00	- - Loại khác:
	8520	90	00	- Loại khác:
	8521			Máy ghi hoặc tái tạo video ... thu tín hiệu video
	8522			Bộ phận và phụ tùng chỉ sử dụng ... cho các thiết bị thuộc các nhóm 8519 đến 8521 (chỉ bao gồm bộ phận và các phụ tùng phụ trợ của các mã HS nêu trên)
	8527			Máy thu dùng cho điện thoại, vô tuyến ...
	8528			Máy thu dùng trong truyền hình ... máy chiếu video
	8528	12	00	- - Loại màu
	8528	13	00	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác
	8528	30	90	- - Loại khác
	8529			Các bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc nhóm 8525 đến 8528 (chỉ bao gồm các bộ phận của các mã HS thuộc nhóm 8527 và 8528 nêu trên)
	8539			Đèn điện dây tóc ... ; đèn hồ quang
	8539	22	90	- - - Loại khác
	8539	29	50	- - - Loại khác, có công suất trên 200W ...
	8539	31	90	- - - Loại khác
	8539	39	20	- - - Đèn ống phóng điện dùng để trang trí
Chương 87	8711			Mô tô (kể cả mopeds) ...
	8712			Xe đạp hai bánh ... (trừ xe đạp đua)
	8714			Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)
Chương 90	9004	10	00	- Kính râm
Chương 91	9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi...
	9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi ... khác ...
	9103			Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân ...
	9105			Đồng hồ thời gian loại khác (trừ máy đo thời gian hàng hải và máy tương tự)
Chương 94	9401			Ghế ngồi ... và phụ tùng của chúng
	9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
	9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường ...
	9401	50	00	- Ghế băng song mây, liễu gai, tre hoặc các nguyên liệu tương tự:



				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:
	9401	61	00	- - Đã nhồi đệm:
	9401	69	00	- - Loại khác
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại
	9401	71	00	- - Đã nhồi đệm
	9401	79	00	- - Loại khác
	9401	80	00	- Ghế khác:
	9403			Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng
	9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
	9403	20	00	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:
	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
	9403	60	00	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
	9403	70	00	- Đồ nội thất bằng plastic:
	9403	80	00	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác ...
	9404			Khung đệm; ... , có hoặc không bọc
	9405			Đèn và bộ đèn ... ghi ở nơi khác
	9405	10		- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác...
				- - Bộ đèn huỳnh quang
	9405	10	90	- - Loại khác
	9405	20		- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:
Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	9405	20	90	- - Loại khác
	9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nôm
	9405	50		- Đèn và bộ đèn không dùng điện:
				- - Đèn dầu
				- - Đèn bão
	9405	50	90	- - Loại khác
Chương 95	9504			Dụng cụ dùng cho giải trí ...
	9505			Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hóa trang ...
Chương 96	9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
	9603	29	00	- - Loại khác
	9603	90	00	- - Loại khác
	9605	00	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu ...
	9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác ...
	9614			Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bất điều) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điều, và bộ phận của chúng
	9615			Lược, chải tóc và các loại tương tự ...
	9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác

III. DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả mặt hàng
Chương 90	9018		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa



				hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):
	9018	11	00	- - Thiết bị điện tim
	9018	12	00	- - Thiết bị siêu âm
	9018	13	00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ
	9018	14	00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy
	9018	19	00	- - Loại khác
	9018	20	00	Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:
	9018	31		- - Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm
	9018	31	10	- - - Bơm tiêm dùng một lần
	9018	31	90	- - Loại khác
	9018	32	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương
	9018	39		- - Loại khác:
	9018	39	10	- - - ống thông đường tiểu
	9018	39	20	- - - ống dùng một lần để truyền tĩnh mạch
	9018	39	90	- - - Loại khác
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:
	9018	41	00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác
	9018	49	00	- - Loại khác
	9018	50	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác
	9018	90		- Thiết bị và dụng cụ khác:
	9018	90	10	- - Lưỡi dao phẫu thuật
	9018	90	20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch (cho người lớn)
	9018	90	30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử
	9018	90	90	- - Loại khác
	9019			Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozôn; bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác
	9019	10		- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:
	9019	10	10	- - Loại điện tử
	9019	10	90	- - Loại khác
	9019	20		- Thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:
	9019	20	10	- - Thiết bị hô hấp nhân tạo
	9019	20	90	- - Loại khác
	9020			Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được
	9020	00	10	- - Thiết bị hỗ trợ thở
	9020	00	20	- - Mũ chụp dùng cho thợ lặn gắn thiết bị thở



	9020	00	90	- - Loại khác
	9021			Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể
	9021	10	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:
	9021	21	00	- - Răng giả
	9021	29	00	- - Loại khác
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:
	9021	31	00	- - Khớp giả
	9021	39	00	- - Loại khác
	9021	39	00	- - Loại khác
	9021	40	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ
	9021	50	00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ
	9021	90	00	- Loại khác
	9022			Thiết bị sử dụng tia X, hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán, hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp X quang hoặc thiết bị điều trị bằng X quang:
	9022	12	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính
	9022	13	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa
	9022	14	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y
	9022	19		- - Cho các mục đích khác:
	9022	19	10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCB/PWB [ITA/2(AS 2)]
	9022	19	90	- - - Loại khác
				- Thiết bị sử dụng tia anfa, beta hay gama có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú ý, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:
	9022	21	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y
	9022	29	00	- - Dùng cho các mục đích khác
	9022	30		- Bóng đèn tia X dạng ống:
	9022	30	10	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y
	9022	30	90	- - Dùng cho các mục đích khác
	9022	90		- Loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng:
	9022	90	10	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCAs [ITA/2(AS 2)]

	9022	90	20	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y
	9022	90	90	- - Loại khác



Phụ lục số 02

(Kèm theo Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại)

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NĂM....

Tên thương nhân (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt) :

1. Điện thoại : Fax :

2. E-mail :

3. Địa chỉ giao dịch :

4. Địa chỉ cơ sở sản xuất chính :

5. Sản phẩm có sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan làm nguyên liệu đầu vào :

6. Nhu cầu sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan cho sản xuất (công suất thực tế/công suất thiết kế):

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Đơn đăng ký hạn ngạch thuế
quan nhập khẩu mặt hàng ... năm ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Thương mại

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06/4/2006 của Bộ Thương mại, Thương nhân báo cáo tình hình nhập khẩu mặt hàng ... trong năm ... và đăng ký nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm ... như sau:

Mô tả hàng hóa (HS)	Thông tin chi tiết	Năm 200 (6)			Đăng ký HNTQ năm 200(7)
		HNTQ Bộ TM cấp năm 200(6)	Thực hiện nhập khẩu 3 quý	Ước thực hiện nhập khẩu năm 200(6)	
Ví dụ : Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401)	- Lượng (tấn)				
	- Trị giá (nghìn USD)				
	- Xuất xứ				

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Bộ Thương mại cấp giấy phép nhập khẩu theo HNTQ năm 200(7) cho mặt hàng nêu trên với số lượng là:.....

Người đứng đầu thương nhân

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Trường hợp có điều chỉnh hạn ngạch thuế quan trong năm 200(6) thì đề nghị nêu rõ.

Hồ sơ kèm theo Đơn:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao của thương nhân)
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao của thương nhân)

3. Giấy phép sản xuất thuốc lá điếu (bản sao của thương nhân) đối với thương nhân đăng ký nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu.

4. Văn bản của Bộ quản lý chuyên ngành xác nhận nhu cầu sử dụng muối làm nguyên liệu phục vụ sản xuất.



Phụ lục số 03

(Kèm theo Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo nhập khẩu mặt
hàng... theo HNTQ

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi : Bộ Thương mại

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06/4/2006 của Bộ Thương mại, Thương nhân báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu mặt hàng ... theo hạn ngạch thuế quan năm ... (tới thời điểm báo cáo) như sau:

Mô tả hàng hóa (HS)	Thông tin chi tiết	Kết quả thực hiện HNTQ					Ghi Chú
		HNTQ do Bộ TM cấp	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
Ví dụ:	- Lượng (tấn)						
Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401)	- Trị giá (nghìn USD)						
	- Xuất xứ						

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đứng đầu thương nhân
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2006/TT-BTM
ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Xin tạm nhập tái xuất mặt
hàng (TXTN, CK)...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi : Bộ Thương mại

Tên doanh nghiệp :

Số Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh :

Số Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế :

Địa chỉ liên hệ :

Điện thoại :Fax : E-mail :

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06/4/2006 của Bộ Thương mại, thương
nhân xin kinh doanh tạm nhập tái xuất/ tạm xuất tái nhập/ chuyển khẩu:

Mặt hàng :

Số lượng :

Trị giá :

Công ty nước ngoài bán hàng:

- Hợp đồng mua hàng số: ngày Cửa khẩu nhập hàng :

Công ty nước ngoài mua hàng :

- Hợp đồng bán hàng số: ngày Cửa khẩu xuất hàng :

Cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập tái xuất (tạm xuất tái nhập,
chuyển khẩu) tại Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06/4/2006 của Bộ Thương mại.

Người đứng đầu thương nhân

(ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo là các bản sao hợp lệ (bản sao của thương nhân) gồm:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
2. Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;
3. Hợp đồng mua hàng và Hợp đồng bán hàng.

Phụ lục số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2006/TT-BTM
ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo tình hình tạm nhập tái
xuất mặt hàng (TXTN, CK)...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Thương mại

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06/4/2006 của Bộ Thương mại, thương nhân xin báo cáo tình hình thực hiện kinh doanh tạm nhập tái xuất/ tạm xuất tái nhập/ chuyển khẩu mặt hàng... trong quý.../200... của thương nhân như sau:

Tên hàng	Giấy phép Bộ Thương mại cấp		Thực hiện tạm nhập quý .../200...		Thực hiện tái xuất quý .../200...	
	Số lượng (chiếc/tấn/bộ)	Trị giá (USD)	Số lượng (chiếc/tấn/bộ)	Trị giá (USD)	Số lượng (chiếc/tấn/bộ)	Trị giá (USD)
Ví dụ: - Máy giặt đã qua sử dụng (theo giấy phép số ngày .../.../200...)	200	500.000	150	375.000	100	250.000

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai thương nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật.

Người đứng đầu thương nhân

(ký tên và đóng dấu)